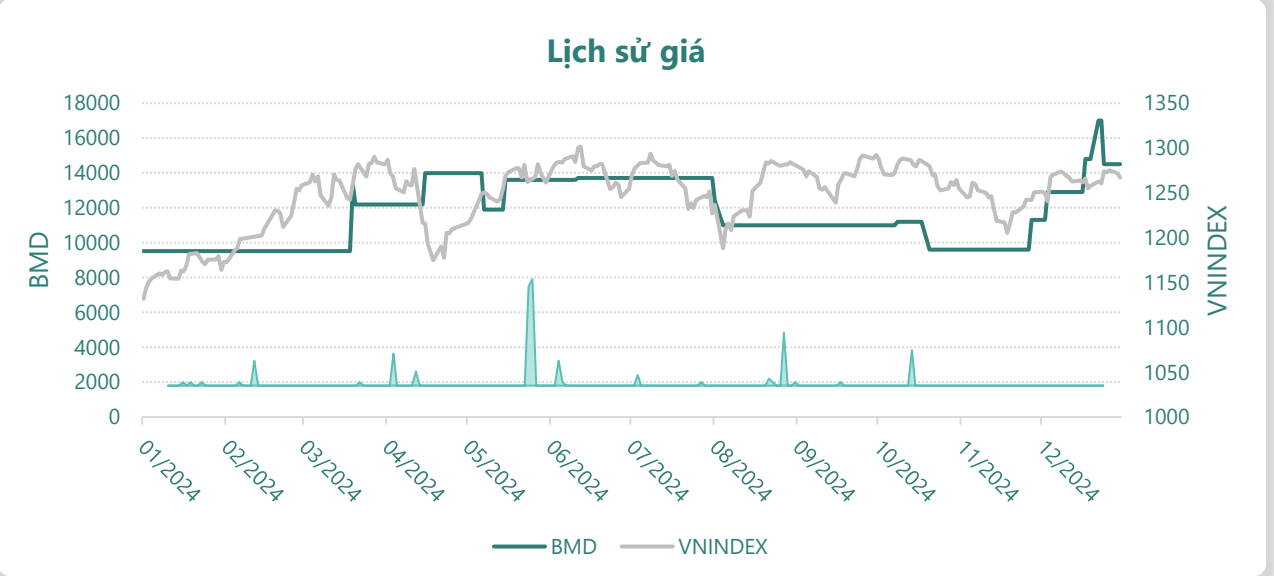
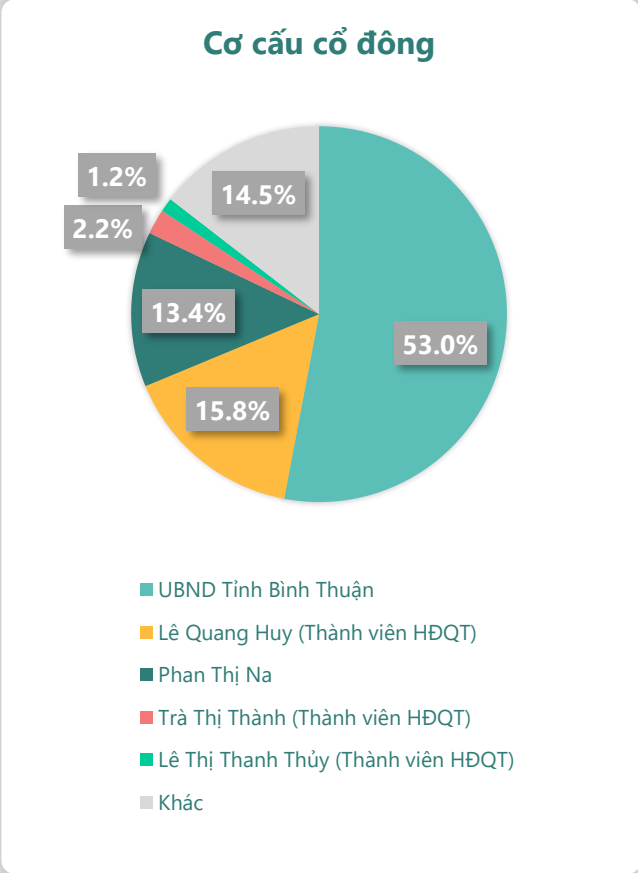
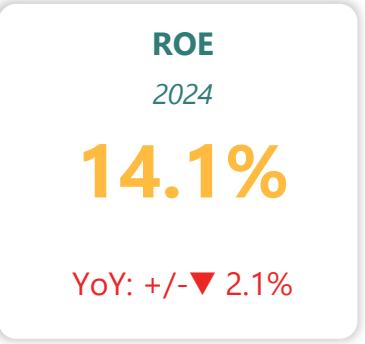
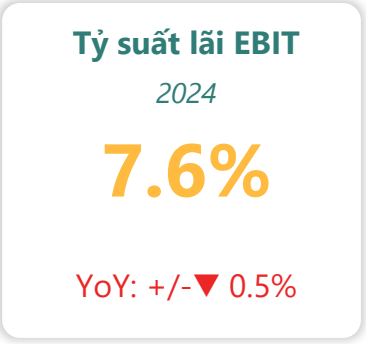
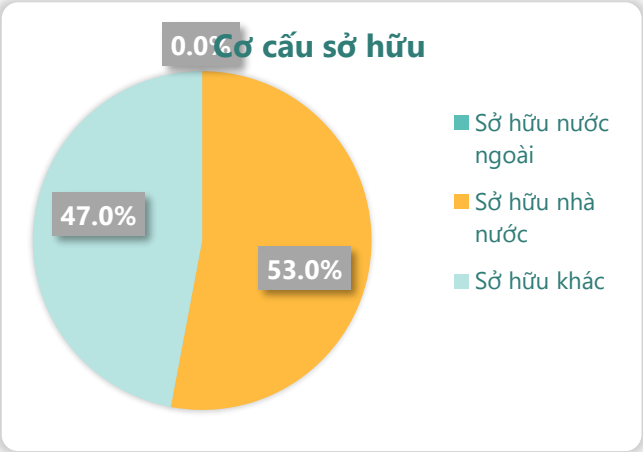


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BMD)

CTCP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận

Ngày 31/12/2024	14,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.4%	31.8%	5.8%

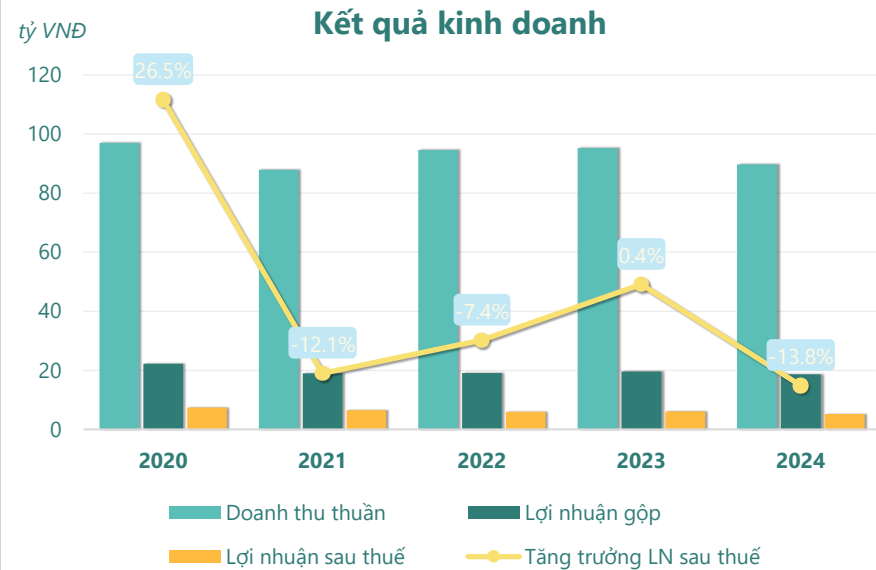
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,514 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	2,753,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.33
EPS	
P/E	



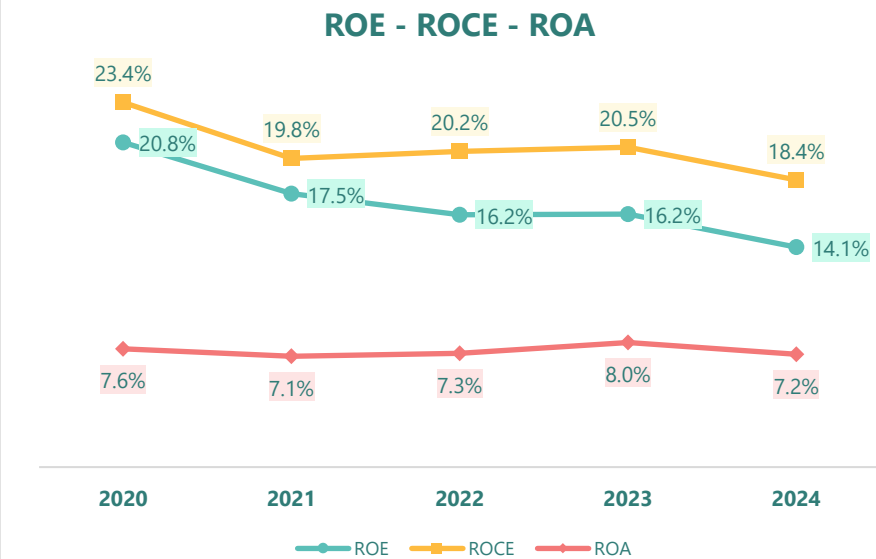
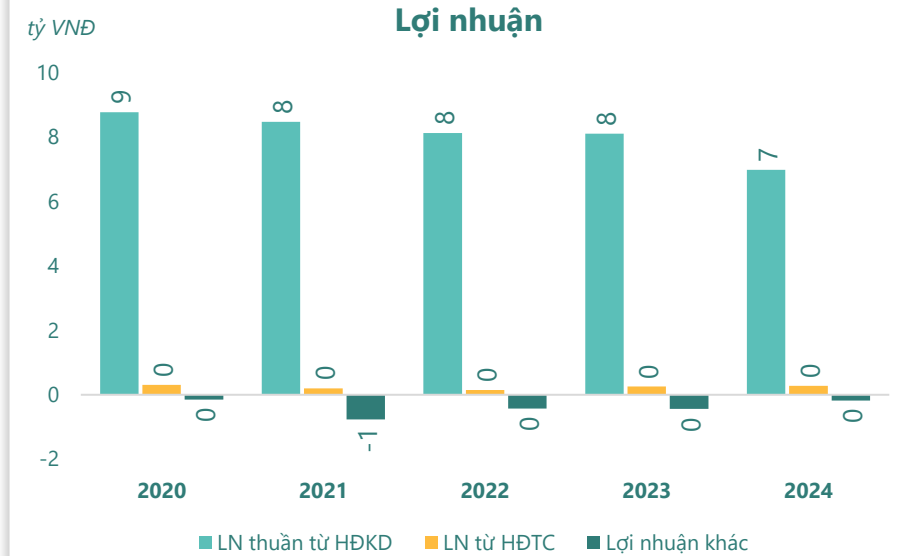
Năm **2024**, **BMD** ghi nhận doanh thu thuần **89.70** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.81%** và **giảm 13.8%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

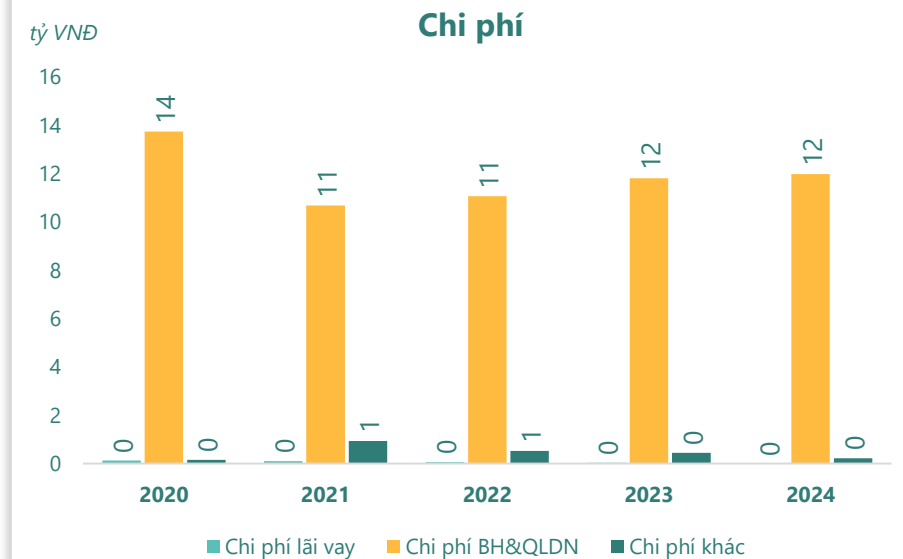


Năm **2024**, **BMD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.98** tỷ đồng, **giảm đi 1.13** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.09 tỷ đồng) là 1.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



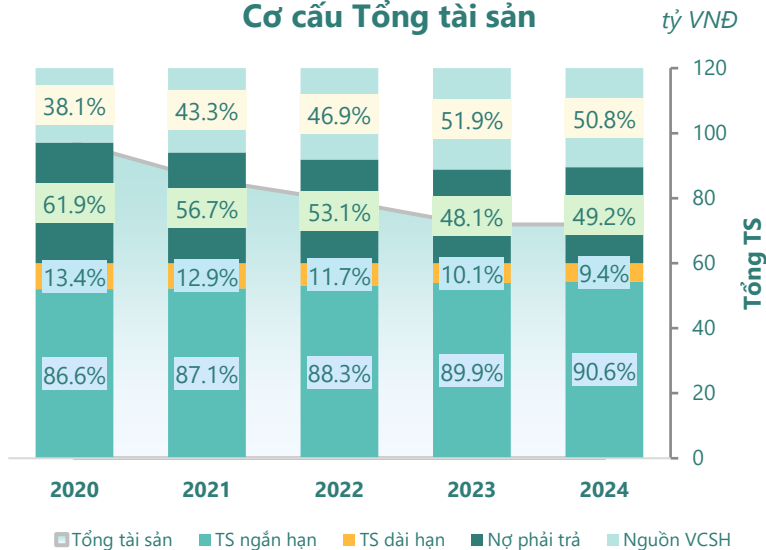
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **11.99** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BMD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **14.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

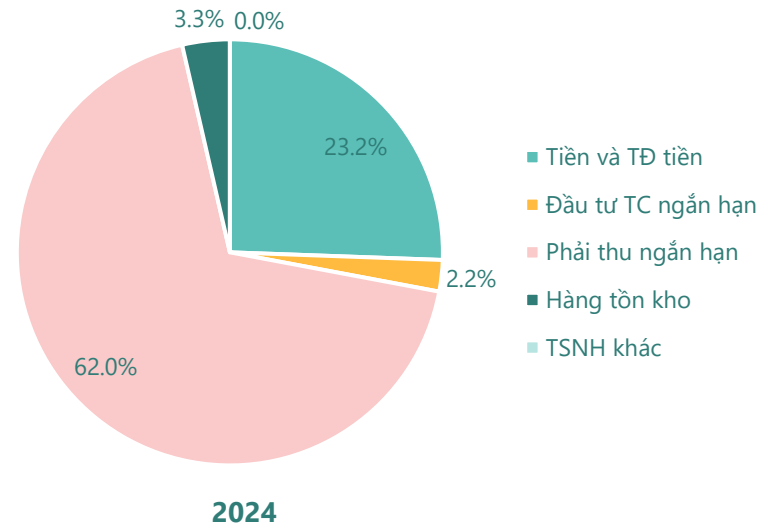


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

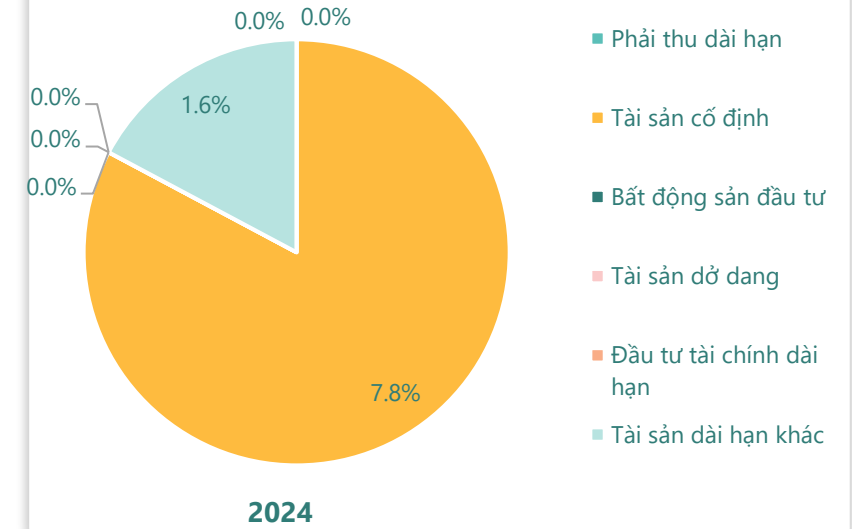
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BMD** năm 2024 đạt **71.87** tỷ đồng, giảm **0.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.2% và 50.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BMD đạt **65.12** tỷ đồng, tăng trưởng **0.79%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.2% trên tổng tài sản.

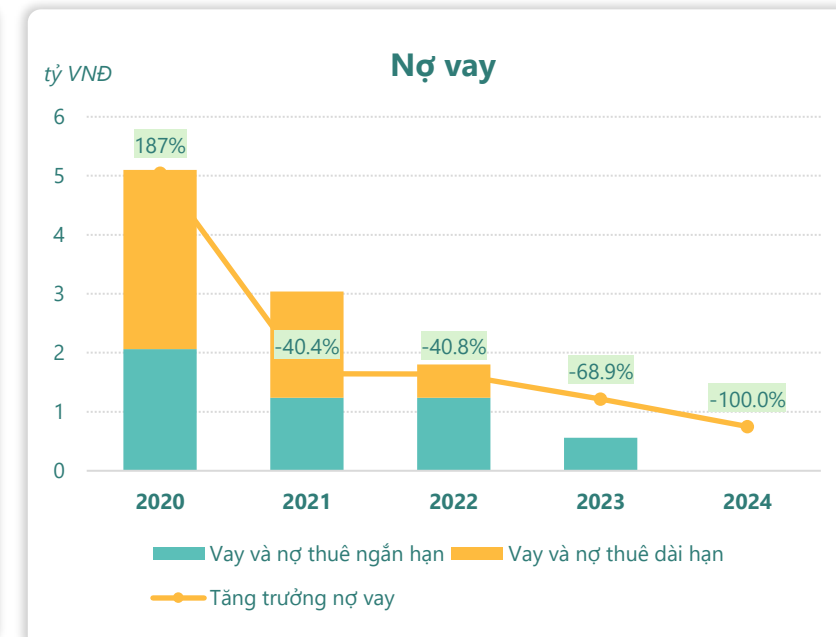
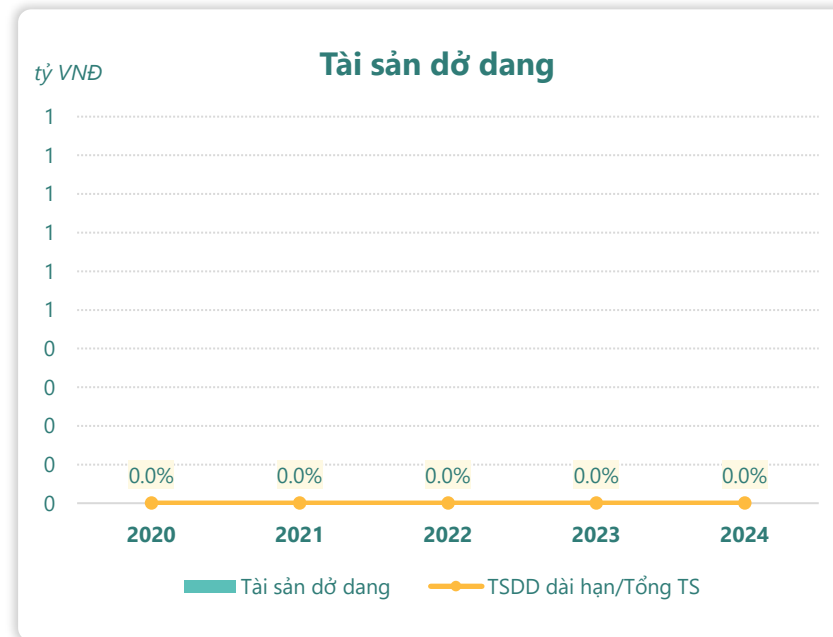
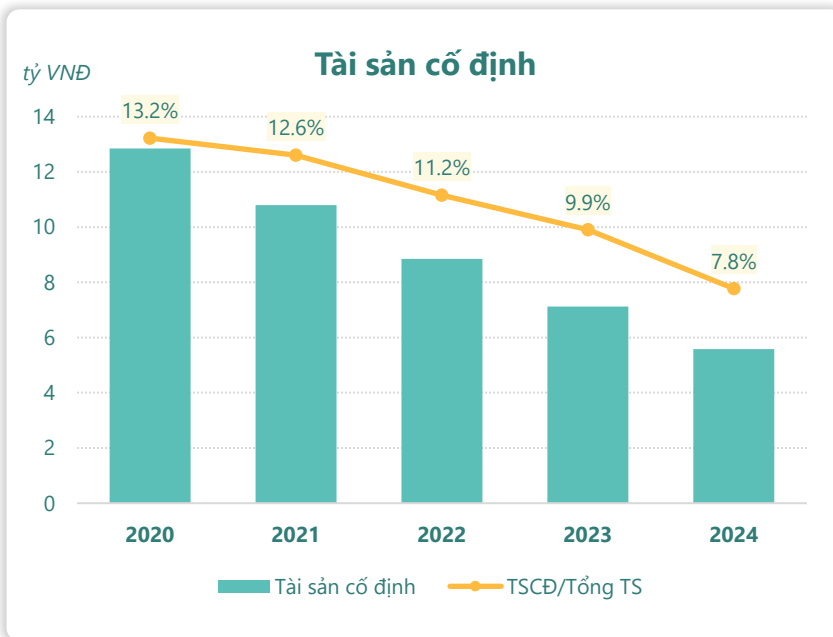
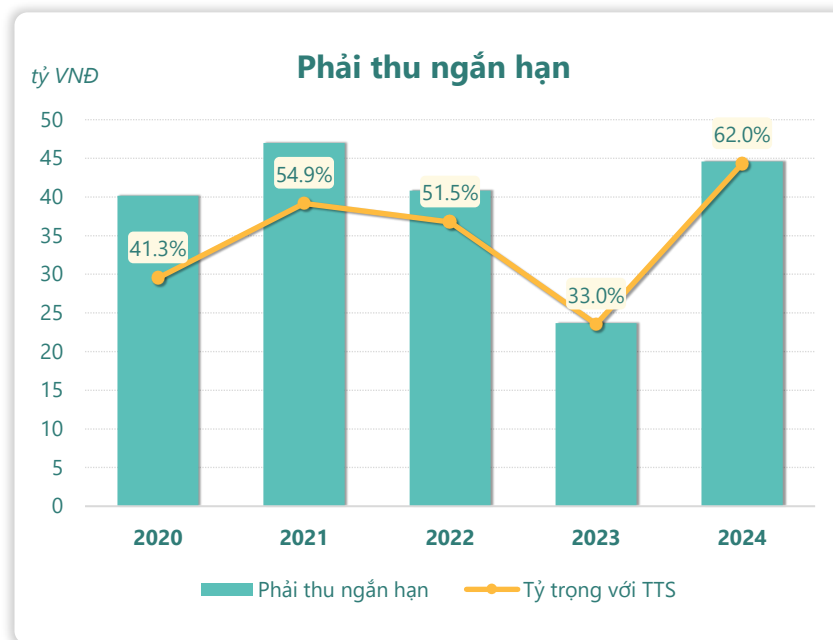
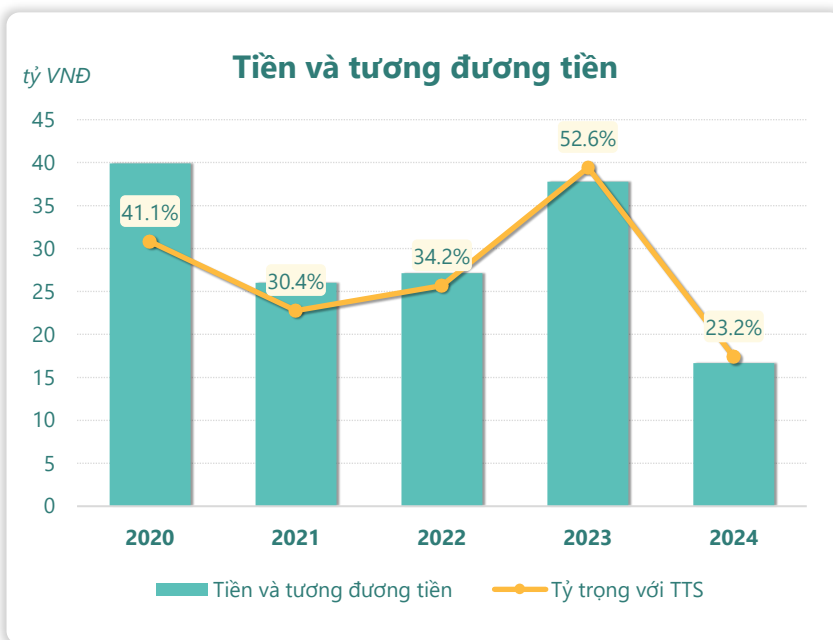
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **6.75** tỷ đồng giảm **7.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.39%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.77%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.62%.

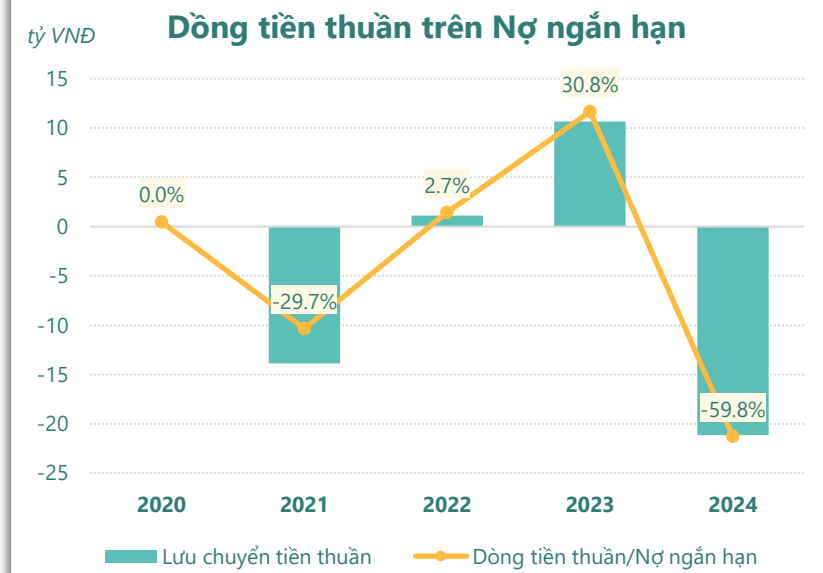
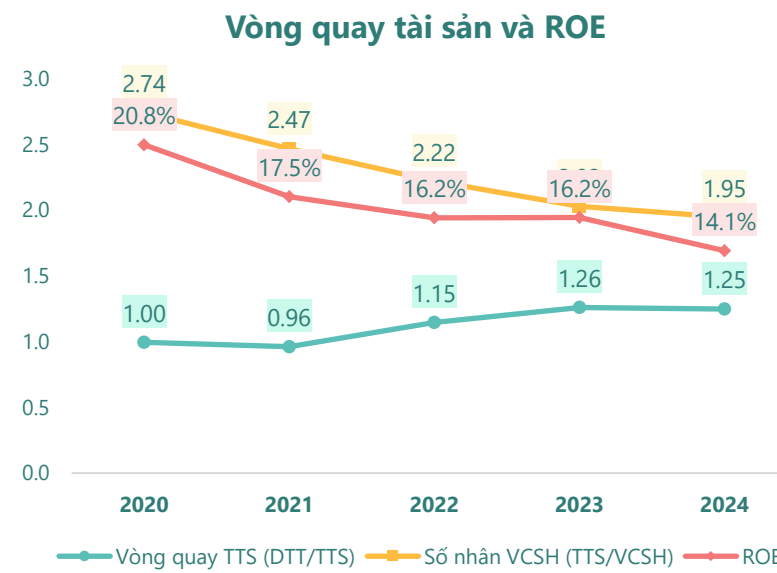
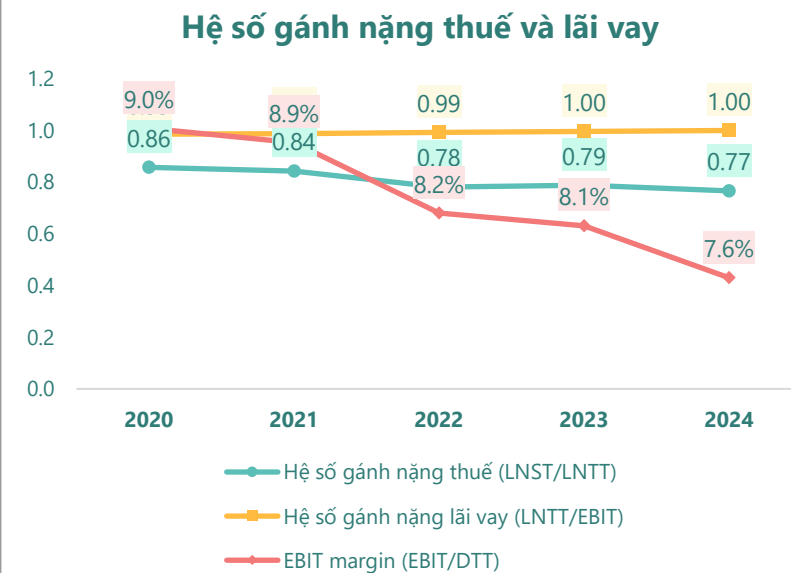
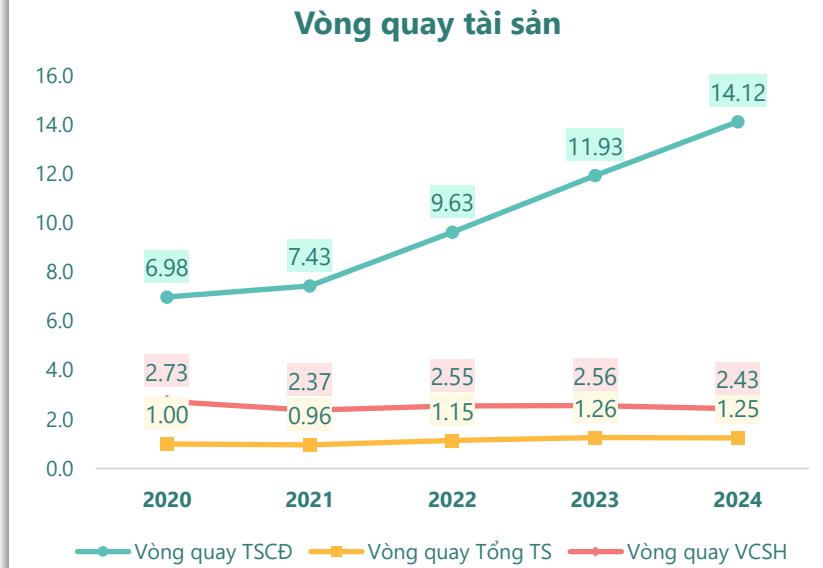
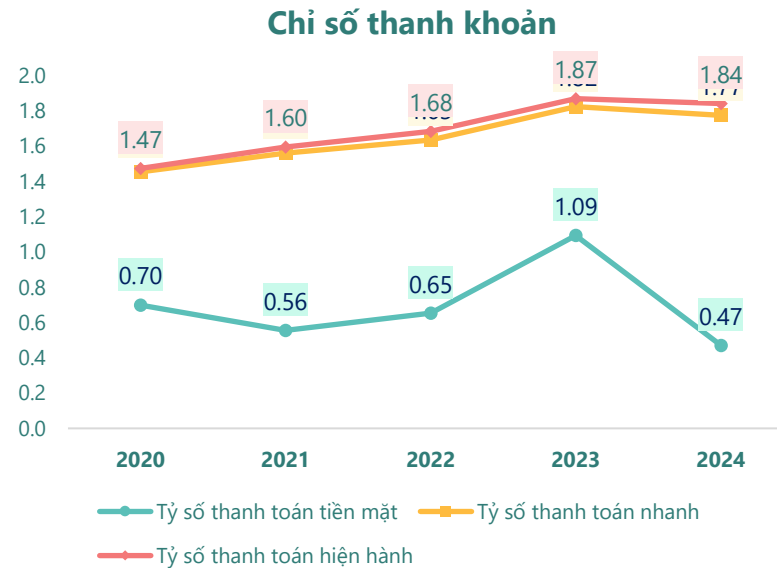
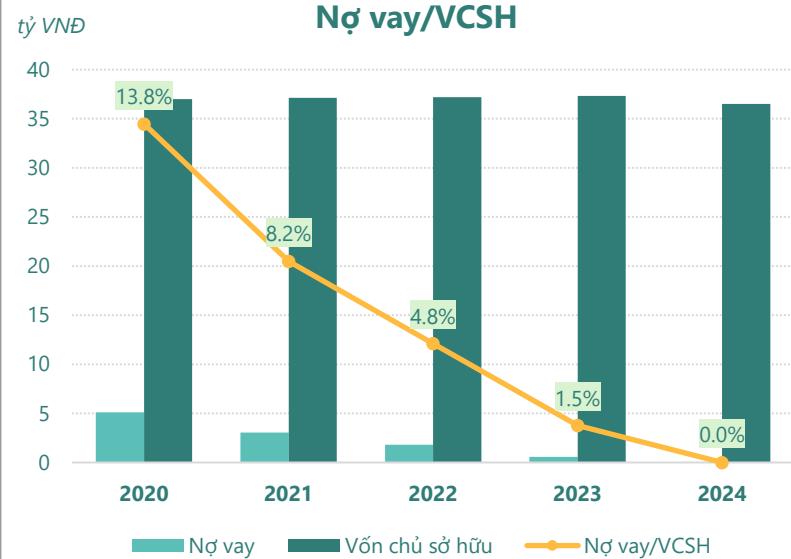
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	87.9	94.6	95.2	89.7
Giá vốn hàng bán	68.9	75.5	75.6	71.0
Lợi nhuận gộp	19.0	19.0	19.7	18.7
Doanh thu HĐTC	0.30	0.21	0.29	0.27
Chi phí TC	0.10	0.06	0.03	0.00
Chi phí lãi vay	0.10	0.06	0.03	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.7	11.1	11.8	12.0
LN thuần từ HĐKD	8.47	8.12	8.10	6.98
Lợi nhuận khác	-0.76	-0.43	-0.44	-0.18
LN trước thuế	7.70	7.70	7.67	6.79
Lợi nhuận sau thuế	6.49	6.01	6.04	5.20
LNST của CĐ cty mẹ	6.49	6.01	6.04	5.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.4	4.81	15.6	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.39	0.30	-1.26	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.87	-3.99	-3.72	-2.49
Tiền đầu kỳ	39.9	26.0	27.1	37.8
Lưu chuyển tiền thuần	-13.9	1.13	10.7	-21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.0	27.1	37.8	16.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	85.7	79.3	71.9	71.9
Tài sản ngắn hạn	74.6	70.0	64.6	65.1
Tiền và tương đương tiền	26.0	27.1	37.8	16.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	1.55	1.55
Phải thu ngắn hạn	47.0	40.8	23.7	44.6
Hàng tồn kho	1.58	2.06	1.56	2.35
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0
Tài sản dài hạn	11.1	9.30	7.29	6.75
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	10.8	8.85	7.12	5.59
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.46	0.17	1.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	48.6	42.1	34.6	35.4
Nợ ngắn hạn	46.8	41.6	34.6	35.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.24	1.24	0.56	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.92	3.66	2.31	2.55
Nợ dài hạn	1.80	0.56	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	1.80	0.56	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	37.1	37.2	37.3	36.5
Vốn chủ sở hữu	37.1	37.2	37.3	36.5
Vốn điều lệ	27.5	27.5	27.5	27.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0